

UNIT 4: Learning A Foreign Language

*VOCABULARY: LISTEN AND READ (p.32)

1. learn (v): học → learner (n): người học
2. language (n): ngôn ngữ
3. pass (v): đậu ≠ fail (v): rớt
4. exam (n) = examination (n): kì thi → examine (v): kiểm tra, khảo sát
→ examiner (n): giám khảo → examinee (n): thí sinh
5. aspect (of) (n): mặt, khía cạnh
6. attend (v): tham dự → attendance (n): sự tham dự, có mặt
7. course (n): khóa học
8. oral examination (n) = spoken examination: thi vấn đáp
9. written examination (n): thi viết
10. terrible (a): khủng khiếp → terribly (adv)
11. be able to +V1 = can +V1: có khả năng
12. candidate (n): ứng viên, người dự tuyển
13. stage (n): giai đoạn

* GRAMMAR:

I. Đại từ nhân xưng

	I	II	III
	Chủ từ	Túc từ	Tính từ sở hữu
Ngôi I	I	me	my
	we	us	our
Ngôi II	you	you	your
	You		

Ngôi III	He	him	his
	She	her	her
	It	it	its
	They	them	their

*Nhóm I: Luôn đứng đầu câu làm chủ từ.

Ex: I like football.
 S V O

*Nhóm II: Đứng sau động từ và giới từ (in/ on/ at/ of/ to/ with/ about)

Ex: Can you tell me about him?
 V O prep O

He is afraid of her.
 prep O

*Nhóm III: Luôn đứng trước danh từ.

Ex: This is my book.
 N

Her friends are good.
 N

II. Reported speech: (Lời nói gián tiếp)

1. Affirmative statement (câu khẳng định)

- Khi động từ giới thiệu ở thì hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành, tương lai, thì động từ ở mệnh đề gián tiếp sẽ không đổi thì.

* Một số cách đổi ngôi:

a. Ngôi I → Ngôi III

- I → he
 she
- Me → him
 her
- Us → them
- My → his
 her
- Our → their

Ex: Tom says: "I am a good student."

→ Tom says **he is a good student.**

Ex: The monitor says: "I already have tickets for the whole class."

→ The monitor says **he already has tickets for the whole class.**

*Động từ giới thiệu: say → say

says → says
 says to someone → tells someone
 say to someone → tell someone

b. Ngôi II

* You → you (Nếu không có túc từ)

Ex: The monitor says: "You can go with class 9/1."

→ The monitor says **you can go with class 9/1.**

* Nếu có túc từ gián tiếp (say to someone)

You → đổi theo túc từ gián tiếp

Ex: The monitor says to me: "You can go with class 9/1."

→ The monitor says **I can go with class 9/1.**

- Khi động từ ở mệnh đề chính là thì quá khứ đơn ta có 3 bước biến đổi:

1. said → said

 said to some → told someone/ said to someone

2. Đổi thì của động từ.

3. Đổi từ chỉ thời gian và nơi chốn.

Ex: Mary says: "I am a pupil."

→ **Mary says she is a pupil.**

Ex: Mary said: "I am a pupil."

→ **Mary said she was a pupil.**

Ex: Tom said to me: "I saw you at this place yesterday."

→ **Tom told me he saw me at that place the day before.**

Verbs

*Changes in tense

	Direct speech	Reported speech
1	Simple tense (Thì hiện tại đơn) S + V1(s/es) Ex: I walk.	Simple past (Thì quá khứ đơn) S +V2/ed Ex: I walked.
2	Present progressive (Hiện tại tiếp diễn) S + am/ is/ are + V_ing Ex: I am walking	Past progressive (Quá khứ tiếp diễn) S + was/ were + V_ing Ex: I was walking.
3	Past simple (Thì quá khứ đơn) S + V2/ed Ex: I walked.	Past simple/ Past perfect (Quá khứ đơn) S +V2/ed / S + had +V3/ed Ex: I walked / I had walked.

4	<p>Past progressive (Quá khứ tiếp diễn)</p> <p>S + was/ were + V_ing</p> <p>Ex: I was walking.</p>	<p>Past progressive/ Past perfect progressive</p> <p>S + was/ were +V_ing / S + had been +V_ing</p> <p>Ex: I was walking / I had been walking.</p>
5	<p>Present perfect (Hiện tại hoàn thành)</p> <p>S + has/ have + V3/ed</p> <p>Ex: I have walked.</p>	<p>Past perfect (Quá khứ hoàn thành)</p> <p>S + had +V3/ed</p> <p>Ex: I had walked.</p>
6	<p>Present perfect progressive (HTHTTD)</p> <p>S + has/ have + been + V_ing</p> <p>Ex: I have been walking.</p>	<p>Past perfect progressive (QKHTTD)</p> <p>S+ had + been + V_ing</p> <p>Ex: I had been walking.</p>
7	<p>Past perfect (Quá khứ hoàn thành)</p> <p>S + had +V3/ed</p> <p>Ex: I had walked.</p>	<p>Past perfect (Quá khứ hoàn thành)</p> <p>S + had + V3/ed</p> <p>Ex: I had walked.</p>
8	<p>Past perfect progressive</p> <p>S + had been + V_ing</p> <p>Ex: I had been walking.</p>	<p>Past perfect progressive</p> <p>S + had been + V_ing</p> <p>Ex: I had been walking.</p>
9	<p>Simple future</p> <p>S + will/ shall</p>	<p>S + would +V1</p>
10	<p>can/ may + V1</p>	<p>could/ might + V1</p>
11	<p>should + V1</p>	<p>should + V1</p>
12	<p>must + V1</p>	<p>had to + V1</p>
13	<p>would + V1</p>	<p>would have + V3/ed</p>

Words of time and place

This → That

These → Those

Here → There

Now → Then/ Immediately

Today → That day

Tonight → That night

Tomorrow → The following day/ The next day

Yesterday → The day before/ The previous day

Last night → The night before

Ago → Before/ Earlier

Next week → The following week